

Lyric

1 You gather in the outcast,
The wretched and sore.
From every street and city,
From every home we pour.
You lay your hands upon us,
You heal the wounded soul,
You raise the crushed, disheartened,
You make the broken whole.

2 You dwell among the lowly,
The poor and those who mourn.
To you we bring the suffering,
To you we bring the torn.
You meet us with compassion,
You mend the hurt we bring,
You give us hope and harbor,
You make the sad heart sing.

3 You shoulder all the burdened,
The fallen and the lost.
For you, none is too heavy,
For you, no bar the cost.
Your care is never wearied,
Your love is never still,
Your watch for us unsleeping,
Unwavering your will.

Lời dịch

1 Ngài quy tụ những ai bất hạnh,
Những người khốn cùng và kẻ ốm đau,
Chúng con lũ lượt kéo về từ mọi con đường và phố thị,
từ khắp các gia đình.
Ngài đặt tay trên chúng con,
Ngài chữa lành tâm hồn bị tổn thương,
Người nâng đỡ con tim tan nát, chán nản,
Người biến những tan vỡ nên vẹn toàn.

2 Ngài cư ngụ giữa những kẻ bé mọn,
Người nghèo khó và những ai đang than khóc.
Chúng con dâng lên Ngài sự đau khổ,
Chúng con dâng lên Ngài những tan nát.
Xin Ngài đoái nhìn đến chúng con với lòng trắc ẩn,
Xin Ngài hàn gắn đau thương chúng con nên.
Xin Ngài ban cho chúng con niềm hy vọng và nơi ẩn náu,
Xin Ngài khiến tâm hồn u sầu bật tiếng hát ca.

3 Ngài kề vai cùng những ai đang mang gánh nặng,
Cả những người sa ngã và kẻ lầm lạc.
Với Chúa, không gì là nặng nhọc,
Với Chúa, không gì có gì là trở ngại.
Ngài chăm sóc không quản mệt nhọc
Ngài yêu thương không phai nhạt,
Ngài không ngừng dõi theo chúng con,
Ngài hằng say không do dự.

Lyric

4 You welcome all the hungry,
The thirsty and the weak,
In you we find all fullness,
In you is what we seek.
You lay the feast before us,
You bid us come and eat,
But, oh, before you serve us,
You kneel and wash our feet.

Lời dịch

4 Ngài ân cần tiếp đón
Ai đói khát và người đau yếu,
Nơi Ngài, chúng con tìm được sự viên mãn,
Nơi Ngài, chúng con thấy mọi điều chúng con tìm.
Ngài mở yến tiệc trước chúng con,
Ngài mời chúng con vào dự tiệc và thưởng thức,
Nhưng, ôi! Trước khi Ngài tiếp đãi,
Ngài quỳ xuống và rửa chân cho chúng con.

Lyricist: Sr. Genevieve Glen, OSB



This hymn depicts the Jesus of the gospels as he continues to be for us now: gathering, healing, encouraging, finding the lost, caring for all needs without stinting. This is the self-giving Christ embodied in the Eucharist. The last lines recall that John's gospel makes no mention of the blessing of bread and wine at the Last Supper but only tells the story of the washing of the feet. Surely that summary of Christ's work for all the weak, weary, wounded and needy should remind us of the injunction that followed it: "If I, therefore, the master and teacher, have washed your feet, you ought to wash one another's feet." (John 13:14).

Bài thánh ca này khắc họa Đức Giê-su trong các sách Tin Mừng, Người hiện tại vẫn hiện diện với chúng ta: quy tụ, chữa lành, động viên, tìm kẻ lạc, chăm lo cho mọi nhu cầu hết sức mình. Đây chính là hình ảnh Đức Ki-tô quên mình hiện diện nơi Bí tích Thánh Thể. Những dòng cuối cùng của bài hát gọi lại hình ảnh trong Tin Mừng của thánh Gio-an, không những kể về chuyện chúc lành trên bánh và rượu trong bữa Tiệc ly, nhưng còn kể lại chuyện rửa chân. Tóm tắt lại, mọi việc Đức Ki-tô làm cho người đau bệnh, người mệt mỏi, người bị tổn thương và người nghèo khổ rõ ràng nhắc nhở chúng ta phải tuân theo huấn lệnh: "Vậy, nếu Thầy là Chúa, là Thầy, mà còn rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau." (Ga 13, 14).

Vocabulary

Dwell (động từ): to live somewhere, cư ngụ tại một nơi nào đó.

*This is my resting place forever; here I will **dwell**, for I desire it.* (Ps 132:14)

*Đây là chốn Ta nghỉ ngơi đến muôn đời, Ta sẽ **ngụ** nơi này, vì Ta ưa thích.* (Tv 132, 14)

*And the Word became flesh and made his **dwelling** among us.* (Jn 1:14)

*Ngôi Lời đã trở nên người phàm và **cư ngụ** giữa chúng ta.* (Ga 1, 14a)

Mourn (động từ): to feel and show sadness because somebody has died; to feel sad because something no longer exists or is no longer the same, cảm giác và tỏ ra buồn bã vì ai đó qua đời; cảm giác buồn vì một thứ gì đó không còn tồn tại nữa hoặc không còn giống như trước nữa.

*Blessed are they who **mourn**, for they will be comforted.* (Mt 5:4)

*Phúc thay ai **sầu khổ**, vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an.* (Mt 5, 5)

Feast (danh từ): a large or special meal, especially for a lot of people and to celebrate something, một tiệc lớn và đặc biệt, nhất là dành cho nhiều người và kỷ niệm một dịp nào đó.

*For seven days you shall celebrate this **feast** for the LORD, your God, in the place which the LORD will choose; since the LORD, your God, has blessed you in all your crops and in all your undertakings, you will be full of joy.* (Deut 16:15)

*Trong vòng bảy ngày, anh em sẽ mở **lễ kính** ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh em, tại nơi ĐỨC CHÚA chọn, vì ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh em chúc phúc cho anh em là ban cho anh em mọi hoa lợi và cho mọi công việc tay anh em làm được kết quả; anh em chỉ có việc hân hoan.* (Đnl 16, 15)

Usage

Scripture : Isaiah 55, John 1, John 13, John 15, Luke 4, Malachi 15, Matthew 11, Psalm 121

Kinh Thánh : Is 55, Ga 1, Ga 13, Ga 15, Lc 4, Mk 15, Mt 11, Tv 121

Topical : Love of God for Us, Social Concern

Chủ đề : Tình yêu Thiên Chúa cho chúng ta, Vấn nạn xã hội